

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	7,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-10.2%	-19.4%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
20241.12  
(Ca)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
20242.55  
(Ca)

Cảnh báo

2024

DT thuần

3,171

tỷ VNĐ

YoY  
▲ 542  
▲ 20.6%

2024

LN sau  
thuế

179

tỷ VNĐ

YoY  
▲ 51.0  
▲ 39.3%

2024

ROE

4.7%

+/- YoY  
▲ 0.5%

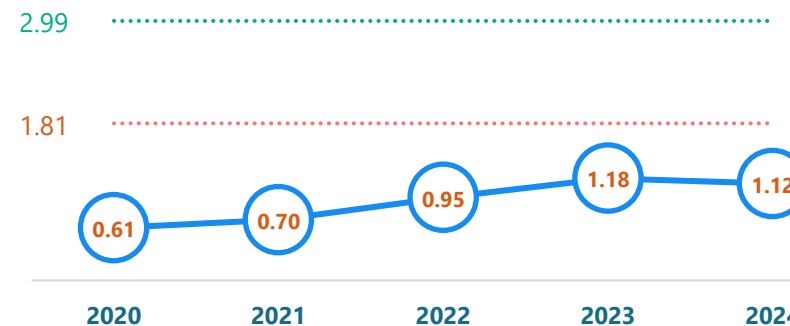
2024

ROA

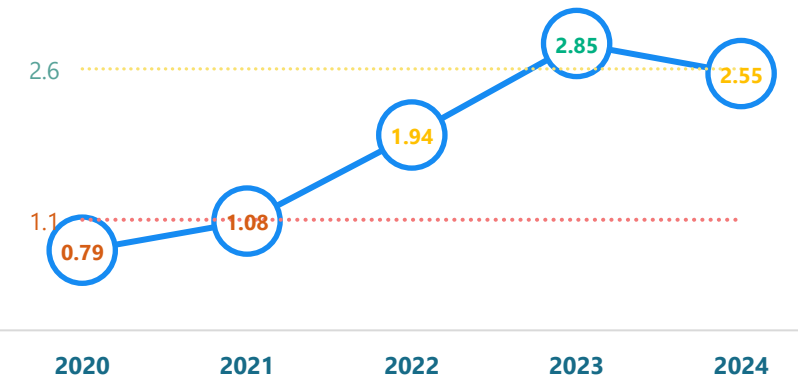
1.9%

+/- YoY  
▲ 0.4%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **C4G** năm **2024** đạt **1.12**, **thấp hơn** so với năm 2023 (1.18). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

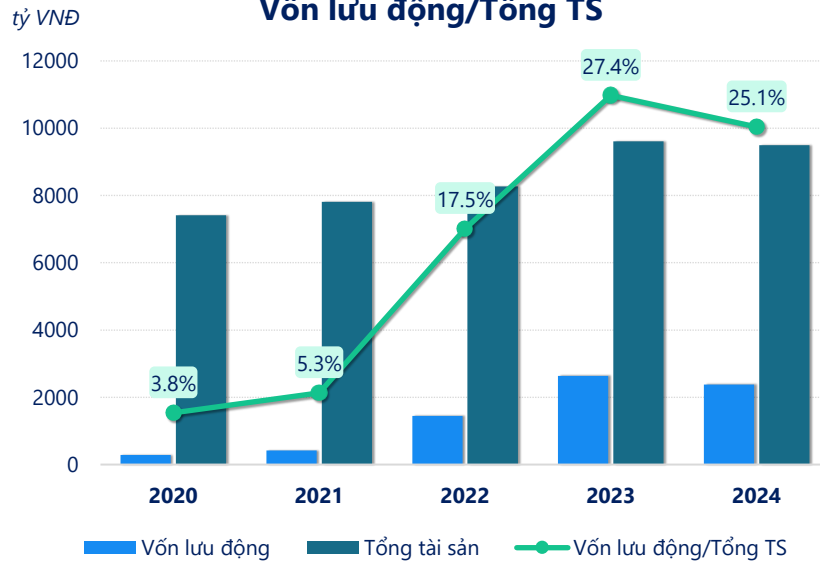
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **C4G** năm **2024** đạt **2.55**, thấp hơn so với năm 2023 (2.85). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **C4G** ghi nhận doanh thu thuần **3,171** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **178.7** tỷ đồng, lần lượt **tăng 20.6%** và **tăng 39.3%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.68%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

## CTCP Tập đoàn CIENCO4 (UPCOM: C4G)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

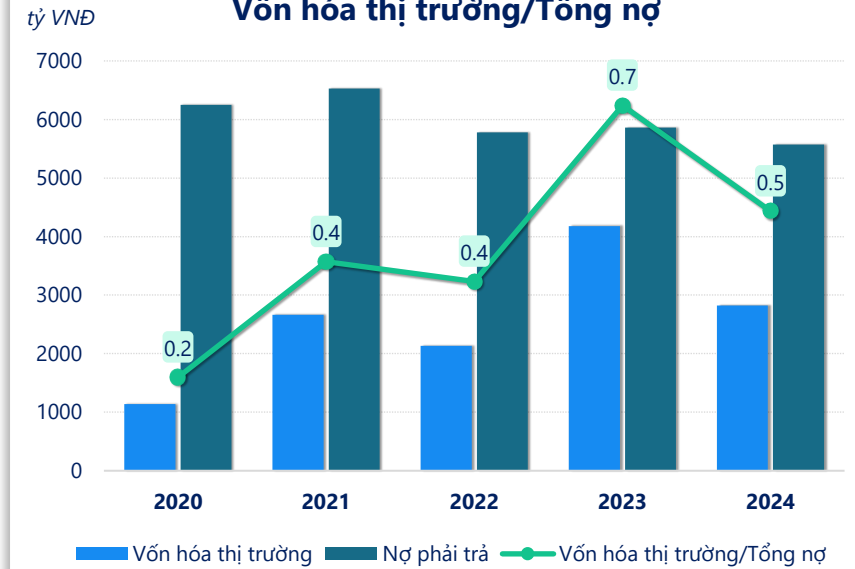


**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

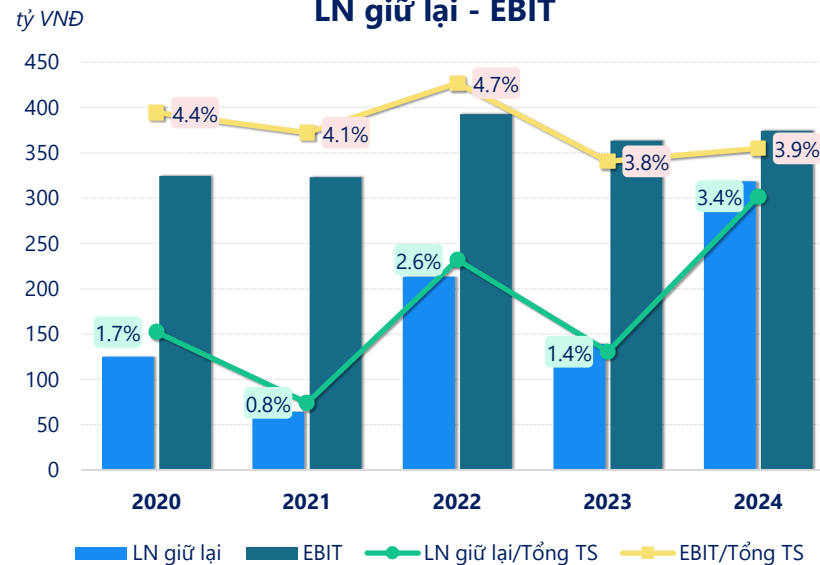
**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

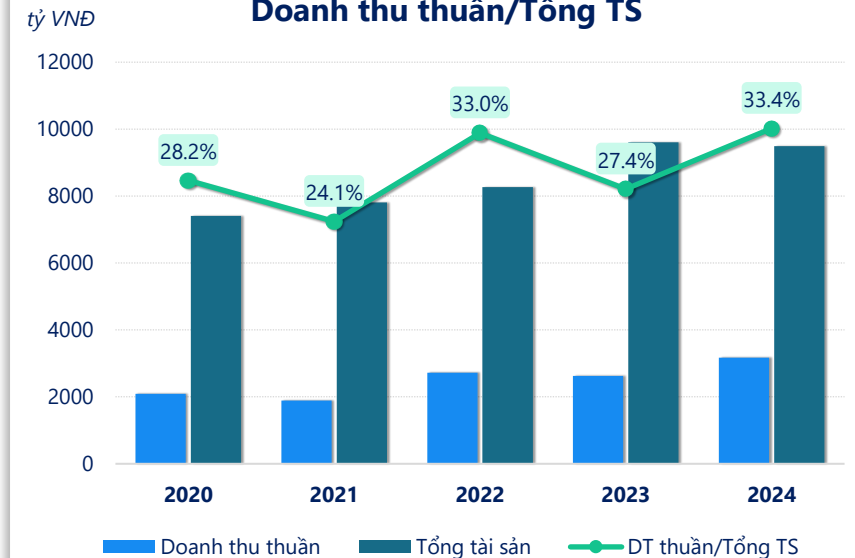
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>9,493</b>	<b>9,605</b>	<b>-1.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>5,444</b>	<b>5,530</b>	<b>-1.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	226	709	-68.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.1	31.9	16.6%
Phải thu ngắn hạn	4,224	3,983	6.0%
Hàng tồn kho	932	796	17.1%
Tài sản ngắn hạn khác	25.2	9.69	160%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>4,049</b>	<b>4,075</b>	<b>-0.6%</b>
Phải thu dài hạn	24.3	4.62	425%
Tài sản cố định	2,170	2,279	-4.8%
Bất động sản đầu tư	121	118	1.9%
Tài sản dở dang	28.9	23.4	23.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	592	547	8.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>1,103</b>	<b>1,092</b>	<b>1.0%</b>
Lợi thế thương mại	9.55	10.9	-12.1%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5,571</b>	<b>5,863</b>	<b>-5.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,062</b>	<b>2,895</b>	<b>5.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	933	890	4.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	798	695	14.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2,509</b>	<b>2,968</b>	<b>-15.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,934	2,034	-4.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,922</b>	<b>3,743</b>	<b>4.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,922</b>	<b>3,743</b>	<b>4.8%</b>
Vốn điều lệ	3,573	3,573	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,090</b>	<b>1,885</b>	<b>2,726</b>	<b>2,629</b>	<b>3,171</b>
Giá vốn hàng bán	1,730	1,493	2,328	2,225	2,716
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>360</b>	<b>392</b>	<b>398</b>	<b>404</b>	<b>455</b>
Doanh thu HĐTC	76.0	48.5	92.4	106	94.0
Chi phí TC	251	245	230	229	198
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>233</b>	<b>236</b>	<b>207</b>	<b>203</b>	<b>161</b>
LN trong công ty LKLD	-21.9	-19.7	-2.53	-10.4	-5.00
Chi phí bán hàng	2.20	0.40	3.77	1.74	1.66
Chi phí QLDN	69.4	86.5	92.8	120	132
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>91.9</b>	<b>88.5</b>	<b>161</b>	<b>148</b>	<b>212</b>
Lợi nhuận khác	0.01	-1.42	24.8	12.3	1.21
<b>LN trước thuế</b>	<b>91.9</b>	<b>87.1</b>	<b>186</b>	<b>161</b>	<b>213</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>64.4</b>	<b>61.8</b>	<b>155</b>	<b>128</b>	<b>179</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>63.6</b>	<b>63.1</b>	<b>152</b>	<b>130</b>	<b>179</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	369	-98.0	-455	217	240
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-115	199	-410	-191	-643
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-164	-188	965	468	-80.5
Tiền đầu kỳ	115	204	117	216	709
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>89.1</b>	<b>-86.7</b>	<b>99.1</b>	<b>493</b>	<b>-483</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.03	0.04	0.00	0
Tiền cuối kỳ	204	117	216	709	226